



CÔNG TY CỔ PHẦN 26

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022



CÔNG TY CỔ PHẦN 26

Địa chỉ: Đường Hội Xá, tổ 5, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	10 - 34

2228

NG T

HIỆM H

ÁN VÀ

ỆT N

IAỖ -

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Chúng tôi, các thành viên Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần 26 (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Hội đồng quản trị và Ban lãnh đạo

Hội đồng quản trị và Ban lãnh đạo điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trịnh Xuân Hiếu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Việt	Uỷ viên
Ông Trần Thanh Sơn	Uỷ viên
Ông Bùi Văn Phong	Uỷ viên
Ông Chu Đức Thịnh	Uỷ viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Việt	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Phong	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban lãnh đạo

Ban lãnh đạo Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban lãnh đạo được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp. Ban lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN 26

Địa chỉ: Đường Hội Xá, tổ 5, phường Phúc Lợi, quận Long Biên,
thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

đính kèm Báo cáo tài chính tổng hợp
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban lãnh đạo xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp.
Thay mặt và đại diện cho Ban lãnh đạo,

CÔNG TY CỔ PHẦN 26



Trịnh Xuân Hiếu

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2023





CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HÃNG KIỂM TOÁN LEA GLOBAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

Số/H03.06 -23/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông

Hội đồng quản trị và Ban lãnh đạo

Công ty Cổ phần 26

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần 26 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban lãnh đạo

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số IV.8 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, Dự án "Di dời, tái định cư Nhà máy và trụ sở Công ty Cổ phần 26/TCHC" Công ty đã nhận và bàn giao đưa vào sử dụng từ năm 2018. Căn cứ theo Biên bản kiểm toán ngày 05/11/2021 và Thông báo kết quả kiểm toán ngày 17/03/2022 của Kiểm toán nhà nước, Công ty tạm ghi nhận nguyên giá tài sản với giá trị 185.568.732.985 đồng theo Tổng mức đầu tư được phê duyệt tại Quyết định số 869/QĐ-HC ngày 13/10/2016 của Tổng cục Hậu cần - Bộ Quốc phòng. Theo đó, giá trị tài sản và chi phí có thể thay đổi khi Dự án được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.

Ngoài ra, thời gian phân bổ khấu hao tài sản cố định được Kiểm toán nhà nước xác định là 25 năm chung cho toàn bộ giá trị tài sản này. Công ty thực hiện phân nhóm tài sản cố định và trích khấu hao theo khung khấu hao tài sản cố định quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Giá trị khấu hao tài sản cố định được trích theo Kiểm toán nhà nước năm nay là 7.422.749.319 đồng (số được trích lũy kế các năm trước là 35.216.222.245 đồng). Giá trị khấu hao tài sản cố định Công ty trích năm nay là 21.624.587.081 đồng (số đã trích lũy kế các năm trước là 57.736.065.284 đồng). Chênh lệch giá trị khấu hao tài sản cố định đã trích trong năm nay giữa Kiểm toán nhà nước và Công ty là 14.201.837.762 đồng (chênh lệch giá trị khấu hao đã trích từ các năm trước là 22.519.843.039 đồng).

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận và ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với các Báo cáo tài chính tổng hợp này tại Báo cáo kiểm toán phát hành ngày 29/03/2022.



Trần Quốc Tuấn

Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Phạm Thị Hiền

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2449-2023-034-1



Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		468.480.407.358	552.481.473.288
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	81.875.689.633	92.920.150.854
1. Tiền	111		51.082.237.578	42.920.150.854
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.793.452.055	50.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		223.770.681.197	234.515.242.246
1. Phải thu của khách hàng	131	V.2.	200.661.813.657	159.564.979.283
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	5.257.011.200	207.892.065
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	17.851.856.340	74.742.370.898
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6.	157.474.018.326	210.549.847.900
1. Hàng tồn kho	141		161.884.063.326	210.549.847.900
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.410.045.000)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.360.018.202	14.496.232.288
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.360.018.202	14.496.232.288
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		175.338.904.893	191.378.542.822
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		171.526.873.601	190.152.110.068
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5.	171.526.873.601	190.152.110.068
- Nguyên giá	222		379.245.001.718	360.096.185.315
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(207.718.128.117)	(169.944.075.247)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.812.031.292	1.226.432.754
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.	3.812.031.292	1.226.432.754
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		643.819.312.251	743.860.016.110

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		321.058.596.595	416.508.607.751
I. Nợ ngắn hạn	310		321.058.596.595	416.508.607.751
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8.	145.894.604.764	163.606.917.683
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9.	19.956.424.248	59.595.471.100
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10.	11.545.251.104	46.720.365.527
4. Phải trả người lao động	314		16.272.194.047	22.231.529.486
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11.	77.372.174.972	103.724.833.634
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12.	-	-
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.13.	14.862.273.042	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		35.155.674.418	20.629.490.321
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		322.760.715.656	327.351.408.359
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14.	322.760.715.656	327.351.408.359
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		109.267.000.000	102.392.989.073
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		163.493.715.656	174.958.419.286
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		145.177.711.042	152.426.494.781
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		18.316.004.614	22.531.924.505
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		643.819.312.251	743.860.016.110

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN 26

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hưng Hà

Hoàng Thị Thu Hương

Trịnh Xuân Hiếu

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	805.549.477.251	982.413.721.816
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		805.549.477.251	982.413.721.816
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	707.545.911.867	859.059.236.427
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		98.003.565.384	123.354.485.389
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	5.224.378.203	3.198.745.524
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	327.132.150	2.211.958.888
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		130.911.634	13.146.158
8. Chi phí bán hàng	24		18.918.529.528	27.861.116.594
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7.	53.599.683.353	63.543.852.028
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		30.382.598.556	32.936.303.403
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	204.545.455	48.557.642
12. Chi phí khác	32	VI.6.	5.868.128.470	-
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(5.663.583.015)	48.557.642
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		24.719.015.541	32.984.861.045
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	6.403.010.927	10.452.936.540
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		18.316.004.614	22.531.924.505
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.	3.663,20	1.498,05

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN 26

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hưng Hà

Hoàng Thị Thu Hương

Trịnh Xuân Hiếu

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND
Năm 2021

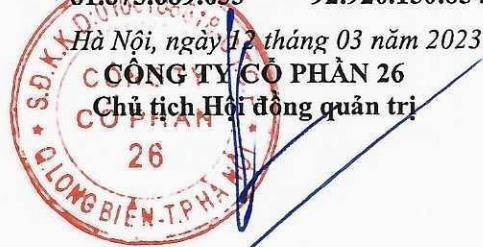
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		24.719.015.541	32.984.861.045
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		37.774.052.870	39.255.568.078
- Các khoản dự phòng	03		19.272.318.042	(3.468.000.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.871.785.209)	(341.312.541)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.548.496.556)	(2.759.767.316)
- Chi phí lãi vay	06		130.911.634	13.146.158
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		78.476.016.322	65.684.495.424
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		17.507.360.283	(129.189.256.615)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		48.665.784.574	(83.919.226.596)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(85.609.659.141)	63.078.763.129
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.585.598.538)	1.315.731.816
- Tiền lãi vay đã trả	14		(130.911.634)	(13.146.158)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(41.499.939.473)	(7.753.992.088)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		11.920.000	80.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.157.637.053)	(1.177.248.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.677.335.340	(91.893.879.088)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19.063.048.403)	(38.993.546.437)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		204.545.455	-
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	90.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.548.496.556	3.585.168.059
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(17.310.006.392)	54.591.621.622
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		13.535.500.595	1.699.728.640
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(13.535.500.595)	(1.699.728.640)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.945.365.000)	(5.916.361.240)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.945.365.000)	(5.916.361.240)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(10.578.036.052)	(43.218.618.706)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		92.920.150.854	136.142.450.572
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(466.425.169)	(3.681.012)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1.	81.875.689.633	92.920.150.854

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hưng Hà

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Thu Hương



Trịnh Xuân Hiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần 26 là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ doanh nghiệp nhà nước - Công ty 26, Bộ Quốc phòng theo Quyết định số 3614/QĐ-BQP ngày 16 tháng 12 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103017307 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 5 năm 2007. Công ty có 12 lần thay đổi đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 12 ngày 18/02/2020 thì vốn điều lệ của Công ty là: **50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng).**

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh các mặt hàng dệt may, các sản phẩm từ da, cao su, nhựa, kim khí, đồ gỗ, bao bì và một số sản phẩm đặc thù khác như mũ, nhà bạt, cánh võng, áo phao các loại;
- Xuất nhập khẩu sản phẩm, vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất của Công ty và các sản phẩm do Công ty sản xuất ra;
- Cho thuê văn phòng.

Trụ sở Công ty tại: Đường Hội Xá, tổ 5, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp***Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc***

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp 26.1	Tổ 23, phường Ngọc Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội
Xí nghiệp 26.3	Đường Hội Xá, tổ 5, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội
Xí nghiệp 26.4	Xã Liên Ninh, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội
Xí nghiệp Thương mại Dịch vụ	Đường Hội Xá, tổ 5, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

7. Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên tại 31/12/2022 là 857 người (tại 31/12/2021: 845 người).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, và áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – “Báo cáo bộ phận” chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp này.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Công ty và Chi nhánh. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với Chi nhánh đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Sài

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban lãnh đạo, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ**Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định**Thời gian khấu hao <năm >**

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
- Máy móc, thiết bị	05
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	07
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
- Tài sản cố định khác	04

Dự án "Di dời, tái định cư Nhà máy và trụ sở Công ty Cổ phần 26/TCHC" Công ty đã nhận và bàn giao đưa vào sử dụng từ năm 2018. Căn cứ theo Biên bản kiểm toán ngày 05/11/2021 và Thông báo kết quả kiểm toán ngày 17/03/2022 của Kiểm toán nhà nước, Công ty tạm ghi nhận nguyên giá tài sản với giá trị 185.568.732.985 đồng theo Tổng mức đầu tư được phê duyệt tại Quyết định số 869/QĐ-HC ngày 13/10/2016 của Tổng cục Hậu cần - Bộ Quốc phòng. Theo đó, giá trị tài sản và chi phí có thể thay đổi khi Dự án được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.

Thời gian phân bổ khấu hao tài sản cố định được Kiểm toán nhà nước xác định là 25 năm chung cho toàn bộ giá trị tài sản này. Công ty thực hiện phân nhóm tài sản cố định và trích khấu hao theo khung khấu hao tài sản cố định quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Giá trị khấu hao tài sản cố định được trích theo Kiểm toán nhà nước năm nay là 7.422.749.319 đồng (số được trích lũy kế các năm trước là 35.216.222.245 đồng). Giá trị khấu hao tài sản cố định Công ty trích năm nay là 21.624.587.081 đồng (số đã trích lũy kế các năm trước là 57.736.065.284 đồng). Chênh lệch giá trị khấu hao tài sản cố định đã trích trong năm nay giữa Kiểm toán nhà nước và Công ty là 14.201.837.762 đồng (chênh lệch giá trị khấu hao đã trích từ các năm trước là 22.519.843.039 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban lãnh đạo về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: Dự phòng tiền lương

Dự phòng tiền lương được Công ty trích lập bằng 15,486% từ quỹ tiền lương thực hiện năm 2022 để bổ sung cho quỹ tiền lương năm sau nhằm đảm bảo mức thu nhập ổn định cho người lao động.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

2022
ÔNG
NHIỆM
DÂN VÀ
IẾT N
VAY -

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ cho thuê và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**17.1 Các nghĩa vụ về thuế****Thuế giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền	51.082.237.578	42.920.150.854
Tiền mặt	121.820.812	301.940.233
Tiền gửi ngân hàng	50.960.416.766	42.618.210.621
Các khoản tương đương tiền	30.793.452.055	50.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng (*)	30.793.452.055	50.000.000.000
Cộng	81.875.689.633	92.920.150.854

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng, lãi suất 0%/năm với tiền gửi USD và 4,6%/năm với tiền gửi VND

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Interbuild Far East (HK)	88.639.009.345	-	90.259.801.416	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)*

Cục Quân Nhu - Tổng cục Hậu cần	54.646.347.096	-	9.566.656.655	-
Cục Dân Quân Tự Vệ- Bộ Tổng Tham mưu	20.297.595.600	-	-	-
Tổng cục Hải quan - Cục Tài Vụ	-	-	9.385.043.250	-
Cục Hậu Cần - Quân Khu 3	-	-	1.351.047.500	-
Cục Hậu cần, Bộ đội Biên Phòng	6.638.860.600	-	-	-
Văn phòng tòa án nhân dân tối cao	4.534.120.750	-	12.823.707.325	-
Tổng cục Quản lý thị trường	3.919.452.500	-	13.223.313.450	-
Các đối tượng khác	21.986.427.766	-	22.955.409.687	-
Cộng	200.661.813.657	-	159.564.979.283	-

*b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.***3. Trả trước cho người bán**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thành An	5.000.000.000	-
Các đối tượng khác	257.011.200	207.892.065
Cộng	5.257.011.200	207.892.065

4. Phải thu khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
- Phải thu khác	316.259	-	138.520.548	-
<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn</i>	316.259	-	138.520.548	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	17.851.540.081	-	74.603.850.350	-
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội, CN Long Biên</i>	-	-	1.056.450.000	-
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, CN Long Biên</i>	17.851.540.081	-	73.547.400.350	-
Cộng	17.851.856.340	-	74.742.370.898	-

CÔNG TY CỔ PHẦN 26
Địa chỉ: Đường Hội Xá, tổ 5, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2022	238.151.641.566	108.194.135.708	12.074.597.085	1.675.810.956	360.096.185.315
Mua trong năm	-	12.459.821.954	858.263.636	-	13.318.085.590
Đầu tư XD/CB hoàn thành	5.830.730.813	-	-	-	5.830.730.813
Tặng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2022	243.982.372.379	120.653.957.662	12.932.860.721	1.675.810.956	379.245.001.718
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2022	80.723.757.270	78.279.867.181	9.708.996.868	1.231.453.928	169.944.075.247
Khấu hao trong năm	27.310.045.788	9.616.597.752	722.030.822	125.378.508	37.774.052.870
Tặng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2022	108.033.803.058	87.896.464.933	10.431.027.690	1.356.832.436	207.718.128.117
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2022	157.427.884.296	29.914.268.527	2.365.600.217	444.357.028	190.152.110.068
Tại ngày 31/12/2022	135.948.569.321	32.757.492.729	2.501.833.031	318.978.520	171.526.873.601

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 99.621.472.155 VND (Tại 31/12/2021 là: 85.466.180.473 VND)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

6. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	59.845.246.084	-	74.343.598.193	-
Công cụ, dụng cụ	140.045.109	-	136.144.508	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	16.865.917.417	-	19.400.928.031	-
Thành phẩm	78.079.037.107	(4.410.045.000)	109.325.675.495	-
Hàng hóa	4.043.966.151	-	4.409.938.336	-
Hàng gửi bán	2.909.851.458	-	2.933.563.337	-
Cộng	161.884.063.326	(4.410.045.000)	210.549.847.900	-

7. Chi phí trả trước

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Dài hạn</i>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	371.218.181	1.226.432.754
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	3.440.813.111	-
Cộng	3.812.031.292	1.226.432.754

8. Phải trả người bán

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a) Ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Chế biến lâm sản XNK Thu Tân	23.427.910	23.427.910	5.979.258.120	5.979.258.120
Công ty TNHH Sản xuất thương mại và Dịch vụ Hoàng Phát	6.607.360.965	6.607.360.965	4.947.197.083	4.947.197.083
Công ty TNHH Phong Lan	13.043.965.221	13.043.965.221	13.088.515.220	13.088.515.220
Công ty TNHH Tuấn Phú Sơn	8.978.598.225	8.978.598.225	3.819.124.618	3.819.124.618
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Trà Giang	10.673.646.082	10.673.646.082	16.179.697.146	16.179.697.146
Công ty TNHH Đầu tư thương mại và Sản xuất Nguyệt Thanh	6.326.718.955	6.326.718.955	798.358.000	798.358.000
Hợp Tác xã Cường Thịnh	6.193.872.560	6.193.872.560	904.054.921	904.054.921
Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh Trường Phát	7.837.583.210	7.837.583.210	2.781.159.720	2.781.159.720

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh Vĩnh Thịnh	11.297.015.182	11.297.015.182	7.283.392.440	7.283.392.440
Các đối tượng khác	74.912.416.454	74.912.416.454	107.826.160.415	107.826.160.415
Cộng	145.894.604.764	145.894.604.764	163.606.917.683	163.606.917.683

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

9. Người mua trả tiền trước

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Vụ tài vụ quản trị - Tổng Cục Thuế	18.912.296.256	6.601.112.100
Cục trang bị và kho vận - Bộ Công An	-	52.410.308.000
Các đối tượng khác	1.044.127.992	584.051.000
Cộng	19.956.424.248	59.595.471.100

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2022
<i>Phải nộp</i>				
Thuế GTGT đầu ra	102.432.398	2.283.778.552	2.386.210.950	-
Thuế TNDN	46.602.874.492	6.403.010.927	41.499.939.473	11.505.945.946
Thuế thu nhập cá nhân	15.058.637	236.956.146	212.709.625	39.305.158
Các loại thuế khác	-	8.000.000	8.000.000	-
Cộng	46.720.365.527	8.931.745.625	44.106.860.048	11.545.251.104

11. Phải trả khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Kinh phí công đoàn	1.797.234.214	1.618.760.858
Bảo hiểm xã hội	45.616.797	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	75.529.323.961	102.106.072.776
<i>Cổ tức phải trả</i>	4.679.933.206	1.125.298.206
Tổng Cục Hậu cần - Tiền ứng trước các hợp đồng quốc phòng	61.220.000.000	72.640.000.000
Tiền thuê đất Bộ Quốc phòng	3.432.897.688	23.292.375.741
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.196.493.067	5.048.398.829
Cộng	77.372.174.972	103.724.833.634

b) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***12. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2022	Trong năm		01/01/2022	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị
a) Vay ngắn hạn	-	-	13.535.500.595	13.535.500.595	-
<i>Vay ngân hàng</i>	-	-	13.535.500.595	13.535.500.595	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Long Biên (1)	-	-	13.535.500.595	13.535.500.595	-
Cộng	-	-	13.535.500.595	13.535.500.595	-

(1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 202025385000 ngày 01/7/2020. Tổng hạn mức tín dụng được cấp là 300.000.000.000 đồng, trong đó hạn mức nhận nợ là 50.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 3 tháng kể từ ngày ký Giấy nhận nợ, lãi suất vay được quy định cụ thể trên Giấy nhận nợ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, tài sản đảm bảo là toàn bộ hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***13. Dự phòng phải trả**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Dự phòng tiền lương	14.862.273.042	-
Cộng	14.862.273.042	-

14. Vốn chủ sở hữu**14.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2021	50.000.000.000	176.603.046.540	226.603.046.540
Lãi trong năm trước	-	22.531.924.505	22.531.924.505
Trích lập các quỹ		(18.176.551.759)	(18.176.551.759)
Chia cổ tức	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2021	50.000.000.000	174.958.419.286	224.958.419.286
Lãi trong năm nay	-	18.316.004.614	18.316.004.614
Trích lập các quỹ (i)	-	(22.280.708.244)	(22.280.708.244)
Chia cổ tức (i)	-	(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2022	50.000.000.000	163.493.715.656	213.493.715.656

(i) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 123/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/06/2023, cụ thể: chi trả cổ tức năm 2021 là 7.500.000.000 đồng; trích quỹ khen thưởng phúc lợi 15.041.697.317 đồng; trích quỹ thưởng ban điều hành 365.000.000 đồng; trích quỹ đầu tư phát triển 6.874.010.927 đồng.

14.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bộ Quốc phòng - Tổng cục hậu cần	25.500.000.000	25.500.000.000
Cổ đông khác	24.500.000.000	24.500.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

14.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)*

+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.500.000.000	6.000.000.000

14.4 Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

14.4 Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	01/01/2022	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2022
Quỹ đầu tư phát triển	102.392.989.073	6.874.010.927	-	109.267.000.000
Cộng	102.392.989.073	6.874.010.927	-	109.267.000.000

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2022	01/01/2022
Ngoại tệ các loại:		
Đô la Mỹ (USD)	1.283.666,58	34.773,88

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán và cung cấp dịch vụ	805.549.477.251	982.413.721.816
Cộng	805.549.477.251	982.413.721.816

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***2. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn hàng bán	703.135.866.867	859.059.236.427
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.410.045.000	-
Cộng	707.545.911.867	859.059.236.427

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.548.496.556	2.759.767.316
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.804.096.438	97.665.667
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ	1.871.785.209	341.312.541
Cộng	5.224.378.203	3.198.745.524

4. Chi phí tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi vay	130.911.634	13.146.158
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	196.220.516	2.198.812.730
Cộng	327.132.150	2.211.958.888

5. Thu nhập khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu từ thanh lý công cụ dụng cụ	204.545.455	-
Thu nhập khác	-	48.557.642
Cộng	204.545.455	48.557.642

6. Chi phí khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí thuế TNDN chậm nộp	5.868.128.470	-
Cộng	5.868.128.470	-

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	18.918.529.528	27.861.116.594
Chi phí nhân viên	2.380.746.325	2.400.465.852
Chi phí vật liệu, bao bì, đồ dùng	9.511.774.634	14.861.356.240

8-C,
TY
HỮU HẠ
ĐÌNH G
IAM
TP. H

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Chi phí khấu hao TSCĐ	109.621.428	44.194.577
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.142.598.056	8.316.641.574
Chi phí bằng tiền khác	2.773.789.085	2.238.458.351
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	53.599.683.353	67.011.852.028
Chi phí nhân viên quản lý	13.384.201.789	10.570.585.486
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	1.260.591.712	2.921.496.501
Chi phí khấu hao TSCĐ	21.722.411.212	21.416.039.703
Thuế, phí và lệ phí	8.000.000	8.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.028.061.220	5.784.267.760
Chi phí bằng tiền khác	14.196.417.420	26.311.462.578
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(3.468.000.000)
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(3.468.000.000)
Tổng cộng	72.518.212.881	91.404.968.622

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	411.719.055.229	589.013.310.490
Chi phí nhân công	124.285.246.667	119.087.772.922
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.774.052.870	39.255.568.078
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.841.270.869	22.887.283.915
Chi phí khác bằng tiền	20.482.994.955	27.310.992.708
Cộng	607.102.620.590	797.554.928.113

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	24.719.015.541	32.984.861.045
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	8.618.784.479	19.621.134.197
Các khoản điều chỉnh khác (nếu có)	(1.871.785.209)	(341.312.541)
Lỗ được chuyển và bù trừ lãi lỗ các hoạt động	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	31.466.014.811	52.264.682.701
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.293.202.962	10.452.936.540
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	109.807.965	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.403.010.927	10.452.936.540

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.316.004.614	22.531.924.505
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(15.041.697.317)
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	(15.041.697.317)
<i>+ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	(15.041.697.317)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.316.004.614	7.490.227.188
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.663,20	1.498,05

Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2021 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 123/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/06/2022 của Công ty. Công ty chưa có dự tính trích quỹ khen thưởng phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Do đó lợi nhuận đang phân bổ cho các cổ đông sở hữu trên cổ phiếu phổ thông chưa loại trừ số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi.

Do trên Báo cáo tài chính năm 2021 Công ty đã tạm ước tính số trích quỹ khen thưởng phúc lợi nhưng số liệu trích quỹ được công bố chính thức tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 123/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/06/2022 khác với số đã công bố trên Báo cáo tài chính năm 2021 và ảnh hưởng của việc điều chỉnh lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2021 do ảnh hưởng lũy kế của các điều chỉnh hồi tố từ năm 2020 theo kết quả kiểm toán nhà nước và các điều chỉnh hồi tố năm 2021 nên Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi. Cụ thể như sau:

	Năm 2021		
	Số trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	22.916.190.420	(384.265.915)	22.531.924.505
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(15.041.697.317)	(15.041.697.317)
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	(15.041.697.317)	(15.041.697.317)
<i>+ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	(15.041.697.317)	(15.041.697.317)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	22.916.190.420	(15.425.963.232)	7.490.227.188
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	-	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.583,24	(3.085,19)	1.498,05

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	13.535.500.595	1.699.728.640

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(13.535.500.595)	(1.699.728.640)
---	------------------	-----------------

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban lãnh đạo Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban lãnh đạo, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan**Bên liên quan**

Bộ Quốc Phòng
Cục Quân nhu - Tổng cục Hậu cần
Cục Vận tải - Tổng cục Hậu cần
Công ty Cổ phần X20
Công ty Cổ phần 22
Công ty Cổ phần 32
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28

Mối quan hệ

Cổ đông sở hữu 51% vốn
Đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng
Đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng
Đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng
Đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng
Đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng

a) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<i>Bán hàng</i>	420.125.875.044	424.535.931.911
Cục Quân nhu - Tổng cục Hậu cần	411.847.934.457	416.652.203.282
Cục Vận tải - Tổng cục Hậu cần	-	4.862.722.400
Công ty Cổ phần X20	255.137.756	30.690.000
Công ty Cổ phần 22	171.136.363	76.636.364
Công ty Cổ phần 32	47.500.000	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	7.804.166.468	2.913.679.865
<i>Mua hàng</i>	19.758.251.938	6.584.610.690
Công ty Cổ phần 32	83.573.000	3.260.127.136
Công ty Cổ phần X20	2.808.989.000	-
Công ty Cổ phần X20 Thái Nguyên	5.030.516.680	-
Công ty Cổ phần X20 Nam Định	-	3.095.244.463
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	2.350.990.913	-
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	9.402.315.215	-
Công ty Cổ phần 22	81.867.130	229.239.091
	275.874.240	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

b) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các khoản phải thu của khách hàng	55.093.171.224	9.566.656.655
Cục Quân Nhu - Tổng cục Hậu cần	54.646.347.096	9.566.656.655
Công ty Cổ phần X20	271.960.488	-
Công ty Cổ phần 32	24.865.000	-
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 tại Hà Nội	97.748.640	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	52.250.000	-
Các khoản phải trả người bán	1.690.574.800	4.134.740.768
Cục Quân Nhu - Tổng cục Hậu cần	-	149.323.180
Công ty Cổ phần X20 Nam Định	-	1.393.665.941
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 tại Hà Nội	-	2.175.023.600
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	1.690.574.800	260.128.047
Công ty Cổ phần 22	-	156.600.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Tổng Cục Hậu cần - Tiền ứng trước các hợp đồng quốc phòng	61.220.000.000	72.640.000.000

c) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

Họ và Tên	Chức vụ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Ông Trịnh Xuân Hiếu	Chủ tịch HĐQT	515.324.540	586.006.076
Ông Trần Thanh Sơn	Thành viên HĐQT	364.451.438	396.906.257
Ông Chu Đức Thịnh	Thành viên HĐQT	444.552.330	432.162.743
Ông Nguyễn Văn Việt	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT	440.397.609	528.411.193
Ông Bùi Văn Phong	Phó Tổng giám đốc	401.461.654	469.066.274
Bà Hoàng Thị Thu Hương	Kế toán trưởng	310.476.259	418.462.249
Bà Nguyễn Thị Cảnh	Trưởng ban kiểm soát (bổ nhiệm từ ngày 28/06/2022)	271.056.513	-
Bà Trần Thị Kim Nhung	Trưởng ban kiểm soát (thôi giữ chức vụ từ ngày 28/06/2022)	-	135.738.919
Cộng		2.747.720.343	2.966.753.711

3. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: tiền và các khoản tương đương tiền	81.875.689.633	92.920.150.854
Nợ thuần	(81.875.689.633)	(92.920.150.854)
Vốn chủ sở hữu	322.760.715.656	327.351.408.359
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	-	-
Tổng cộng	322.760.715.656	327.351.408.359

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	81.875.689.633	92.920.150.854
Phải thu khách hàng và phải thu khác	218.513.669.997	234.307.350.181
Các khoản đầu tư tài chính	-	-
Tổng cộng	300.389.359.630	327.227.501.035

Công nợ tài chính

Các khoản vay	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	223.266.779.736	267.331.751.317
Chi phí phải trả	-	-
Tổng cộng	223.266.779.736	267.331.751.317

Công ty chưa đánh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***Rủi ro thị trường**

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban điều hành đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
31/12/2022			
Phải trả người bán và phải trả khác	223.266.779.736	-	223.266.779.736
Chi phí phải trả	-	-	-
Các khoản vay	-	-	-
	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
01/01/2022			
Phải trả người bán và phải trả khác	267.331.751.317	-	267.331.751.317
Chi phí phải trả	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)*

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, Ban lãnh đạo tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
31/12/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	81.875.689.633	-	81.875.689.633
Phải thu khách hàng và phải thu khác	218.513.669.997	-	218.513.669.997
Các khoản đầu tư tài chính	-	-	-
	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
01/01/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	92.920.150.854	-	92.920.150.854
Phải thu khách hàng và phải thu khác	234.307.350.181	-	234.307.350.181
Các khoản đầu tư tài chính	-	-	-

4. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần 26 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO. Một số chỉ tiêu so sánh của kỳ trước đã được Công ty điều chỉnh hồi tố theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 - "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót" theo Biên bản kiểm toán ngày 05/11/2021 về Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2020 và Thông báo kết quả kiểm toán ngày 17/03/2022 về Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2020 của Kiểm toán nhà nước. Số liệu điều chỉnh được thuyết minh chi tiết như sau:

4.1 Số liệu trước điều chỉnh và sau điều chỉnh**4.1.1 Năm 2020****a) Bảng cân đối kế toán tổng hợp**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		
	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	57.838.526.630	8.806.093.900	66.644.620.530
Hàng tồn kho	134.155.828.819	(7.525.207.515)	126.630.621.304
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	156.912.067	(156.912.067)	-
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	150.428.579.928	170.674.058.950	321.102.638.878
Giá trị hao mòn lũy kế	(106.432.164.858)	(24.256.342.311)	(130.688.507.169)
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	4.107.755.713	41.178.387.841	45.286.143.554
Phải trả ngắn hạn người bán	68.512.286.360	(5.000.000.000)	63.512.286.360
Phải trả ngắn hạn khác	173.917.268.247	(34.198.673.841)	134.718.594.406
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24.176.551.759	145.561.976.957	169.738.528.716

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

Đơn vị tính: VND

	Năm 2020		
	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	823.861.127.714	8.005.539.909	831.866.667.623
Giá vốn hàng bán	725.602.536.498	7.186.687.387	732.789.223.885
Chi phí quản lý doanh nghiệp	55.640.906.064	1.017.069.203	56.657.975.267
Thu nhập khác	43.746.536	190.568.732.985	190.612.479.521
Chi phí khác	12.975.833	4.273.793.430	4.286.769.263
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.604.990.110	40.534.745.917	47.139.736.027
Lợi nhuận sau thuế TNDN	24.176.551.759	145.561.976.957	169.738.528.716

c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp

Đơn vị tính: VND

	Năm 2020		
	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Lợi nhuận trước thuế	30.781.541.869	480.332.394	31.261.874.263
Tăng, giảm các khoản phải thu	(71.916.717.076)	(8.005.539.909)	(79.922.256.985)
Tăng, giảm hàng tồn kho	59.781.331.485	7.525.207.515	67.306.539.000

4.1.2 Năm 2021

a) Bảng cân đối kế toán tổng hợp

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		
	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	189.422.126.365	170.674.058.950	360.096.185.315
Giá trị hao mòn lũy kế	(123.167.410.696)	(46.776.664.551)	(169.944.075.247)
Phải trả người bán	168.606.917.683	(5.000.000.000)	163.606.917.683
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	6.281.686.089	40.438.679.438	46.720.365.527
Phải trả ngắn hạn khác	160.443.829.715	(56.718.996.081)	103.724.833.634
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	29.780.708.244	145.177.711.042	174.958.419.286

b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

Đơn vị tính: VND

	Năm 2021		
	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	990.419.261.725	(8.005.539.909)	982.413.721.816
Giá vốn hàng bán	866.584.443.942	(7.525.207.515)	859.059.236.427
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.549.003.019	(96.066.479)	10.452.936.540
Lợi nhuận sau thuế TNDN	22.916.190.420	(384.265.915)	22.531.924.505

c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp

Đơn vị tính: VND

	Năm 2021		
	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Lợi nhuận trước thuế	33.465.193.439	(480.332.394)	32.984.861.045
Tăng, giảm các khoản phải thu	(137.194.796.524)	8.005.539.909	(129.189.256.615)
Tăng, giảm hàng tồn kho	(76.394.019.081)	(7.525.207.515)	(83.919.226.596)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

4.2 Thuyết minh về số liệu điều chỉnh

4.2.1 Thuyết minh về số liệu điều chỉnh của năm 2020

a) Ảnh hưởng đến Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2020

- Phải thu ngắn hạn của khách hàng tăng do tăng Doanh thu bán hàng năm 2020 với giá trị 8.005.539.909 đồng, thuế GTGT đầu ra tăng 800.553.991 đồng.
- Hàng tồn kho và giá vốn giảm tương ứng do Doanh thu tăng thêm với giá trị 7.525.207.515 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình tăng do chuyển giá trị máy móc thiết bị đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ đang hạch toán vào giá vốn với giá trị 365.135.000 đồng, tăng TSCĐ là giá trị tạm tính công trình "Di dời, tái định cư Nhà máy và trụ sở Công ty CP 26/TCHC" đã được Công ty nhận bàn giao và đưa vào sử dụng năm 2018 với giá trị 185.568.732.985 đồng và ghi giảm TSCĐ là trụ sở nhà xưởng cũ Công ty đã chuyển sang cho Công ty CP Him Lam với giá trị 15.259.809.035 đồng.
- Giá trị hao mòn TSCĐ hữu hình tăng do trích khấu hao bổ sung đối với tài sản hạch toán thiếu với giá trị 26.614.872 đồng, tăng khấu hao đối với TSCĐ là giá trị tạm tính công trình "Di dời, tái định cư Nhà máy và trụ sở Công ty CP 26/TCHC" đã được Công ty nhận bàn giao và đưa vào sử dụng năm 2018 với giá trị 35.215.743.044 đồng và giảm hao mòn lũy kế của TSCĐ là trụ sở nhà xưởng cũ Công ty đã chuyển sang cho Công ty CP Him Lam với giá trị 10.986.015.605 đồng.
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước tăng do tăng thuế GTGT phải nộp tương ứng với doanh thu tăng với giá trị 800.553.991 đồng, thuế TNDN phải nộp tăng 40.534.745.917 đồng.
- Phải trả ngắn hạn người bán giảm 5.000.000.000 đồng do tăng Thu nhập khác đối với khoản kinh phí Công ty CP Him Lam hỗ trợ di dời trụ sở và Phải trả ngắn hạn khác giảm 34.198.673.841 đồng do tăng chi phí quản lý doanh nghiệp do tăng tiền thuê đất quốc phòng phải nộp năm 2020 với giá trị 1.017.069.203 đồng và giảm do hạch toán tăng giá trị hao mòn lũy kế đối với trình "Di dời, tái định cư Nhà máy và trụ sở Công ty CP 26/TCHC" với giá trị 35.215.743.044 đồng.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng 145.561.976.957 đồng là do các điều chỉnh theo kết quả kiểm toán nhà nước.

b) Ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2020

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 8.005.539.909 đồng là do Công ty ghi chưa ghi nhận Doanh thu bán hàng của Hợp đồng số 1920/HĐ(ĐT)-QN và Hợp đồng 1917/HĐ(ĐT)-QN cung cấp trang phục cho Cục Quân Nhu.
- Giá vốn bán hàng tăng do tăng giá vốn của Hợp đồng số 1920/HĐ(ĐT)-QN và Hợp đồng 1917/HĐ(ĐT)-QN với giá trị 7.525.207.515 đồng, giảm giá vốn do Công ty chuyển hạch toán máy móc thiết bị đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ sang TSCĐ hữu hình với giá trị 365.135.000 đồng và tăng giá vốn do trích khấu hao đối với tài sản hạch toán thiếu với giá trị 26.614.872 đồng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng do tăng tiền thuê đất quốc phòng phải nộp năm 2020 với giá trị 1.017.069.203 đồng.
- Thu nhập khác tăng do ghi nhận khoản tiền Công ty CP Him Lam hỗ trợ di dời trụ sở với giá trị 5.000.000.000 đồng và ghi nhận giá trị tạm tính công trình "Di dời, tái định cư Nhà máy và trụ sở Công ty CP 26/TCHC" đã được Công ty nhận bàn giao và đưa vào sử dụng năm 2018 với giá trị 185.568.732.985 đồng.
- Chi phí khác tăng 4.273.793.430 đồng do chuyển giao TSCĐ (giá trị còn lại) là trụ sở cũ cho Công ty CP Him Lam.
- Thuế TNDN hiện hành tăng 40.534.745.917 đồng là do các điều chỉnh làm tăng lợi nhuận kế toán trước thuế.
- Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng 145.561.976.957 đồng là do các điều chỉnh theo kết quả kiểm toán nhà nước.

HẠN
GIÁ
HÀ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

4.2.2 Thuyết minh về số liệu điều chỉnh của năm 2021

a) *Ảnh hưởng đến Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2021*

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình tăng 170.674.058.950 đồng do ảnh hưởng lũy kế của các điều chỉnh từ năm 2020.
- Giá trị hao mòn TSCĐ hữu hình tăng 24.256.342.311 đồng do ảnh hưởng lũy kế của các điều chỉnh từ năm 2020 và tăng khấu hao của năm 2021 đối với TSCĐ là giá trị tạm tính công trình "Di dời, tái định cư Nhà máy và trụ sở Công ty CP 26/TCHC" với giá trị 22.520.322.240 đồng.
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước tăng 40.534.745.917 đồng do ảnh hưởng lũy kế của các điều chỉnh từ năm 2020 và giảm 964.324.495 đồng (Thuế GTGT: 800.553.991 đồng, Thuế TNDN: 163.770.504 đồng) do Công ty đã hạch toán và kê khai các khoản thuế này vào năm 2021.
- Phải trả ngắn hạn người bán giảm 5.000.000.000 đồng và Phải trả ngắn hạn khác giảm 34.198.673.841 đồng do ảnh hưởng lũy kế của các điều chỉnh từ năm 2020 và giảm do hạch toán tăng giá trị hao mòn năm 2021 đối với trình "Di dời, tái định cư Nhà máy và trụ sở Công ty CP 26/TCHC" với giá trị 22.520.322.240 đồng.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng 145.177.711.042 đồng là ảnh hưởng lũy kế của các điều chỉnh từ năm 2020 theo kết quả kiểm toán nhà nước và các điều chỉnh năm 2021.

b) *Ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2021*

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 8.005.539.909 đồng và giá vốn bán hàng giảm 7.525.207.515 đồng do các khoản doanh thu, giá vốn này được ghi tăng vào doanh thu và giá vốn năm 2020 theo kết quả của kiểm toán nước.
- Chi phí thuế TNDN hiện hành giảm 96.066.479 đồng do chi phí thuế này được ghi tăng vào năm 2020 theo kết quả của kiểm toán nước.
- Lợi nhuận sau thuế TNDN giảm 384.265.915 đồng là ảnh hưởng lũy kế của các điều chỉnh từ năm 2020 theo kết quả kiểm toán nhà nước và các điều chỉnh năm 2021.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hưng Hà

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Thu Hường

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN 26

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Trịnh Xuân Hiếu